

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt quy hoạch khu vực khai thác, tập kết cát, sỏi lòng sông
và vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản 2010; Luật Đất đai năm 2013; Luật Đê điều năm 2006; Luật GTĐT nội địa năm 2004 và Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 17/4/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khoá XVIII, kỳ họp thứ Bảy về việc quy hoạch khu vực khai thác, tập kết cát, sỏi lòng sông và vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch khu vực khai thác, tập kết cát, sỏi lòng sông và vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh như sau:

I. Khu vực khai thác

với tổng diện tích 1.150.521 m²; trữ lượng: 3.739.600 m³. Cụ thể:

1. Khu vực 1: bãi nổi xã Giang Sơn, huyện Gia Bình

- Vị trí quy hoạch: Km2+000 đến Km3+500 đê bồi Giang Sơn theo Quyết định số 177/2013/QĐ-UBND;

- Diện tích: 293.890 m²; trữ lượng 1.675.200 m³.

2. Khu vực 2: bãi nổi xã Đào Viên, huyện Quế Võ:

- Vị trí quy hoạch: Km1+500 đến Km3+000 đê bồi Đào Viên theo Quyết định số 177/2013/QĐ-UBND.

- Diện tích: 856.631 m²; trữ lượng 2.064.400 m³.

(Có bảng Phụ lục số 1 kèm theo)

II. Khu vực tập kết

Tổng số khu vực quy hoạch bãi tập kết: 65 khu vực quy hoạch bãi tập kết cát, sỏi và vật liệu xây dựng với diện tích là 2.521.463 m². Trong đó:

1. Huyện Yên Phong: 09 khu vực gồm (xã Hoà Tiến 01; xã Tam Giang 01; xã Đông Tiến 01; xã Đông Tiến – xã Yên Trung 01; xã Dũng Liệt 01; xã Yên Trung 02; xã Tam Giang 01, xã Tam Đa 01);

2. Thành phố Bắc Ninh: 06 khu vực gồm (phường Vạn An 01; phường Vũ Ninh 01; phường Đáp Cầu 03; xã Kim Chân 01);

3. Huyện Quế Võ: 20 khu vực gồm (xã Phù Lãng 03; xã Đức Long 04; xã Đào Viên 01; xã Đại Xuân 01; xã Nhân Hoà 01; xã Phù Lương 01; xã Bồng Lai 02; xã Đức Long – xã Châu Phong 01; xã Châu Phong 02; xã Hán Quảng 01, xã Ngọc Xá 01; xã Cách Bi 01; xã Chi Lăng 01);

4. Huyện Tiên Du: 11 khu vực (gồm xã Cảnh Hưng 03; xã Tri Phương 02; xã Minh Đạo 02 ; xã Tân Chi 04);

5. Huyện Thuận Thành: 07 khu vực gồm (xã Đình Tổ 02; thị trấn Hồ - xã Song Hồ 01; thị trấn Hồ 01; xã Hoài Thượng 01; xã Đại Đồng Thành 01; xã Mão Điền 01);

6. Huyện Gia Bình: 07 khu vực gồm (xã Lãng Ngâm 01; xã Đại Lai 01; xã Thái Bảo 01; xã Vạn Ninh 02; xã Cao Đức 02);

7. Huyện Lương Tài: 05 khu vực gồm (xã Trung Khê 02; xã Minh Tân 02; xã Lai Hạ và xã Minh Tân 01).

(Có bảng Phụ lục số 2 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2018.

Quyết định này thay thế Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch khu vực khai thác, tập kết cát, sỏi lòng sông và vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- TAND, Viện KSND tỉnh;
- Các Đ/c LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN.TN.

**TM. UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Thành




Phụ lục 1: Danh mục các khu vực quy hoạch khai thác

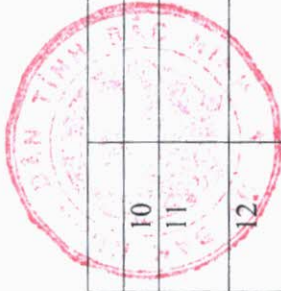
(Theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Vị trí	Toạ độ	Địa danh	Diện tích (m ²)	Trữ lượng (m ³)
1	Khu vực bãi nổi xã Giang Sơn, huyện Gia Bình (Km ² ÷ Km ³ +500 đê bổi Giang Sơn)	A(2335179.68; B(2334917.82; C(2334609.97; D(2334353.79; E(2334406.21; F(2334455.52; G(2334500.80; H(2334531.60; I(2334655.42; K(2334710.28; L(2334963.41; M(2335062.94;	Giang Sơn, huyện Gia Bình	293.890	1.675.200
2	Khu vực bãi nổi xã Đào Viên, huyện Quế Võ (Km ¹ +500 ÷ Km ³ đê bổi Đào Viên)	A(2335021.08; B(2335360.06; C(2335433.65; D(2334935.89; E(2334478.38;	Xã Đào Viên, huyện Quế Võ	856.631	2.064.400
TỔNG				1.150.521	3.739.600


Phụ lục 2: Danh mục các khu vực quy hoạch tập kết cát, sỏi lòng sông
(Theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh)



STT	Huyện, TP	Tên xã	Vị trí xin tập kết (Km đê)	Diện tích (m ²)	Đê	Ghi chú
I Yên Phong (9)						
1		Hoà Tiến (thôn Yên Vĩ)	Km11+200	1.170	Đê hữu Cả Lò	
2		Tam Giang (thôn Đông)	Km29+600 đến Km29+800	8.055	Đê hữu Cầu	
3		Đông Tiến (thôn Đông Xuyên)	Km32+900 đến Km33+500	55.000	Đê hữu Cầu	
4		Đông Tiến - Yên Trung	Km34+650 đến Km 35+100	19.240	Đê hữu Cầu	
5		Dũng Liệt (thôn Lạc Trung)	Km37+850 đến Km37+900	1.000	Đê hữu Cầu	
6		Yên Trung (Thôn Lương Tân, thôn Xuân Cai)	Km35+450 đến Km35+750	30.000	Đê hữu Cầu	
7		Yên Trung (Thôn Xuân Cai)	Km36+200 đến Km36+500	30.000	Đê hữu Cầu	
8		Tam Giang (Thôn Như Nguyệt)	Km31+100 đến Km31+500	10.000		
9		Tam Đa (Thôn Thọ Đức)	Km44+400 đến Km44+600	5.000		
II TP. Bắc Ninh (6)						
1		Vạn An	Km49+600 đến Km 50+300	7.500	Đê hữu Cầu	
2		Vũ Ninh	Km58+500 đến Km59+000	38.800	Đê hữu Cầu	
3		Đáp Cầu	Công ty sản xuất - kinh doanh VLXD Nam Tiến	3.790	Đê hữu Cầu	
4			Tổng công ty Viglacera	13.454	Đê hữu Cầu	
5			Cảng Hà Bắc	33.619	Đê hữu Cầu	
6		Kim Chân	Km62+050 đến Km63+000	112.870	Đê hữu Cầu	
III Quế Võ (20)						
1		Đức Long	Km13+600 đến Km14+100	30.000	Đê ba xã	
2		Đức Long	Km14+400 đến Km14+750	15.000	Đê ba xã	
3		Đào Viên	Km2+300 đến Km3+500	30.000	Đê bói Đào Viên	
4		Đại Xuân	Km63+270 đến Km63+450	40.000	Đê hữu Cầu	
5		Nhân Hoà	Km70+600 đến Km70+800	4.000	Đê hữu Cầu	
6		Phù Lương	Km80+100 đến Km80+500	35.600	Đê hữu Cầu	
7		Bồng Lai	Km45+300 đến Km46+000	87.000	Đê tả Duồng	
8		Đức Long và Châu Phong	Đường dẫn trạm bơm Kiên Lương II đến giáp ranh xã Châu Phong	166.788		
9		Châu Phong	Đoạn giao cắt QL18 và đê bói	100.000		



10	Châu Phong (Thôn Châu Cầu)	Đào Viên - Cảng cty Him Lam Km4+000 đến Km5+000	Đê Đào Viên	25.000	
11	Phù Lãng	Thừa số 188,167 (tờ bản đồ số 27)		1.938	
12	Phù Lãng	Thừa số 135,153 (tờ bản đồ số 27)		2.510	
13	Hán Quảng	Km34+200 đến Km35+000	Đê tả Đuống	60.000	
14	Phù Lãng (Thôn Đồng Sài)	Km0+500 đến Km0+700	Đê ba xã	5.000	
15	Ngọc Xá (Thôn Long Khê)	Km3+500 đến Km3+700	Đê Đào Viên	15.000	
16	Đức Long (Thôn Phú Vân)	Km15+950 đến Km16+150	Đê ba xã	10.000	
17	Đức Long (Thôn Phú Vân)	Km16+200 đến Km16+500	Đê tả Đuống	20.000	Bổ sung mới
18	Xã Cách Bì (Thôn Vân Xá)	Km49+000 đến Km49+300	Đê tả Đuống	20.000	Bổ sung mới
19	Xã Bồng Lai (Thôn Vũ Dương)	Km46+000 đến Km46+300	Đê tả Đuống	30.000	Bổ sung mới
20	Xã Chi Lăng (Thôn Quế Ổ)	Km42+400 đến Km42+500	Đê tả Đuống	5.000	Bổ sung mới
IV	Tiên Du (11)				
1	Cánh Hưng	Km0 đến Km0+800	Đê bồi Cánh Hưng	32.000	
2	Tri Phương	Km23+900 đến Km24+500	Đê tả Đuống	100.000	
3	Tri Phương (Cao Đình)	Km23+500 đến Km23+850	Đê tả Đuống	120.000	
4	Minh Đạo	Km28+350 đến Km29+100	Đê tả Đuống	100.000	
5	Minh Đạo	Km30+500 đến Km31+500	Đê tả Đuống	135.000	
6	Tân Chi (Chi Đồng)	Km31+260 đến Km31+460	Đê tả Đuống	8.250	
7	Tân Chi (Chi Hồ)	Km32+700 đến Km32+900	Đê tả Đuống	8.000	
8	Tân Chi (Chi Trung)	Km33+650 đến Km34+150	Đê tả Đuống	47.100	
9	Thôn Chi Hồ, Tân Chi	Km32+900 đến Km33+300	Đê tả Đuống	100.000	
10	Thôn Rèn, xã Cánh Hưng	Km2+250 đến Km2+500	Đê tả Đuống	20.000	Bổ sung mới
11	Thôn Rèn, xã Cánh Hưng	Km2+750 đến Km3+450	Đê tả Đuống	60.000	Bổ sung mới
VI	Thuận Thành (7)				
1	Đình Tô (Thôn Phú Mỹ và Bút Tháp)	Km23+000 đến Km23+800	Đê hữu Đuống	80.000	
2	Đình Tô (Thôn Phú Mỹ)	Km25+300 đến Km25+500	Đê hữu Đuống	28.500	
3	Song Hồ và Thị trấn Hồ	Km30+000 đến Km30+900	Đê hữu Đuống	90.000	
4	TT Hồ	Km31+000 đến Km31+500	Khu vực phà Hồ cũ	6.000	
5	Hoài Thượng (Thôn Thượng Trì)	Km32+650 đến Km32+800	Đê Hữu Đuống	6.588	
6	Đại Đồng Thành	Km28+700 đến Km29+200	Đê hữu Đuống	38.000	
7	Mão Điền (Thôn Thụy Mão)	Km36+200 đến Km36+400	Đê hữu Đuống	8.000	



VI Gia Bình (7)							
1	Lãng Ngâm (thôn Ngâm Mạc)	Km0+250 đến Km0+800	30.000	Đê bới Giang Sơn			
2	Đại Lai	Km46+000 đến Km48+000	30.000	Đê hữu Duồng			
3	Thái Bảo (thôn Thiên Đức)	Km50+000 đến Km50+400	10.000	Đê hữu Duồng			
4	Vạn Ninh (thôn Xuân Dương)	Km51+500 đến Km51+800	5.000	Đê hữu Duồng			
5	Cao Đức	Km53+000 đến Km54+000	51.900	Đê hữu Duồng			
6	Cao Đức	Km56+000 đến Km57+000	100.000	Đê hữu Duồng			
7	Vạn Ninh (Thôn Chính Thượng+ Thôn Cao Thọ)	Km51+000 đến Km51+200	30.000	Đê hữu Duồng	Bổ sung mới		
VII Lương Tài (5)							
1	Trung Kênh	Km1+400 đến Km2+000	17.600	Đê hữu Thái Bình			
2	Trung Kênh	Km2+000 đến Km3+000	140.000	Đê hữu Thái Bình			
3	Lai Hạ và Minh Tân	Km6+500 đến Km6+900	5.300	Đê hữu Thái Bình			
4	Lai Hạ và Minh Tân	Km8+450 đến Km8+650	1.735	Đê hữu Thái Bình			
5	Minh Tân	Km9+400 đến Km9+600	40.156	Đê hữu Thái Bình			
		TỔNG	2.521.463				